

苗栗腔 / 新竹腔

學生客家話

台灣鄉土母語教材3
配合多元性教學設計

彭玉貞 編著



苗栗腔 / 新竹腔

學生客家話

台灣鄉土母語教材3
配合多元性教學設計

彭玉貞 編著



學生客家話

定價160元

編著・繪圖 彭 玉 貞
發行人 魏 德 文
出版者 南天書局有限公司
地 址 台北市羅斯福路3段283巷14弄14號
電 話 (02) 2362-0190
傳 真 (02)2363-3834
網 址 <http://www.smcbook.com.tw>
電子郵件 e-mail:weitw@smcbook.com.tw
版 次 2002年6月初版一刷
國際書號 ISBN 957-638-597-0
印 刷 者 國順印刷有限公司

著作權所有・翻印必究

課文目錄

第1課	汝安到麼介名仔? (你叫什麼名字?)	9
-----	--------------------	---

附錄：親屬的用語

第2課	這係書 (這是書)	17
-----	-----------	----

附錄：文具用品用語

第3課	佢會唱歌仔 (我會唱歌)	25
-----	--------------	----

附錄：水果名稱、活動用語

第4課	佢有藍色介衫 (我有藍色的衣服)	33
-----	------------------	----

附錄：顏色用語

第5課	汝幾多歲? (你幾歲?)	41
-----	--------------	----

附錄：數字、量詞用語

第6課	買東西 (買東西)	49
-----	-----------	----

附錄：數字、電器用品

第7課 這下幾多點？（現在幾點？） 57

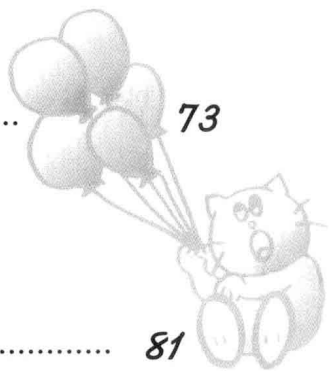
附錄：日期、台灣地區地名

第8課 汝愛去奈位？（你要去哪裡？） 65

附錄：地點名稱

第9課 書佇桌頂（書在桌上） 73

附錄：方向、動物名稱



第10課 大介水梨（大的水梨） 81

附錄：形容詞

第11課 月光光好種薑（客家童謠） 90

— 創作性戲劇

第12課 一 一 一（客家童謠） 92

— 創作性戲劇



序

客家人在台灣의總人口數上算是少數的民族，因而在政治、經濟、文化各方面都趨於弱勢，尤其是在政府爲溝通各種族群間的思想與感情而積極的推行國語政策下，更有被統合及流失其原有珍貴文化的隱憂。

客語是客家文化之根本，如今在台灣의許多客家民族，在新時代的衝擊下，絲毫未曾自覺在無形中流失了其珍貴的母語，倘若在延續後代百年之後，將何去何從追尋自己的根，實在令同爲客家人的我憂心忡忡。

因此，盼藉此客家會話，將基礎由國小學童向下紮根，希望能負起微薄保存、傳揚、創新的責任，更寄望他日客家文化能在這寶島上綻放美麗的花朵，結出豐碩的果實。

此外，本書承蒙徐兆泉老師在百忙之中不吝賜教，提供羅馬通用拼音的協助，得以修編完成。謹致上十二萬分的感謝。

彭玉貞 謹識



客家語通用拼音與注音符號對照表

b	p	m	f	v
ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	
d	t	n	l	
ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	
g	k	ng	h	
ㄍ	ㄎ		ㄏ	
z	c	s		
ㄗ	ㄘ	ㄙ		
zh	ch	sh	rh	
【ㄗ】	【ㄘ】	【ㄙ】	【ㄏ】	
a	e	i/y	o	u
ㄚ	ㄜ	ㄧ	ㄛ	ㄨ
m	n	ng	er	ii
(韻尾)	(韻尾)	(韻尾)	ㄝ	(空韻)

說明：

1. /v/、/ng/發音如 k.k.音標的/və/、/ŋə/。
2. 有【】者表示相近的音：注音符號的ㄗ、ㄘ、ㄙ、ㄏ是捲舌音，而新竹腔中的/zh/、/ch/、/sh/、/rh/不捲舌，微翹而已。
3. /m/、/n/、/ng/可兼作①聲符，如：馬(má/mà)、泥(nai/nai)、你(ngi/ngi)；②成音節，如：毋(m/m)、汝(n/ngi)、魚(ng/ng)；③韻尾，如：鹽(yam/rham)、鹹(ham/ham)、青(ciang/ciang)。
4. /ii/為空韻，新竹腔僅用於/zii/、/cii/、/sii/三音節上。如：資(zii/zii)、次(cii/cii)、思(sii/sii)。苗栗腔尚用於/iim/、/iin/、/iip/、/iit/四韻中，如：真(ziin)、沉(ciiim)、汁(ziip)、食(siit)。
5. /y/讀同/i/，用於/i/開頭的字音上，僅出現於苗栗腔中，如：夜(ya)、液(ye)、影(yàng)、楊(yong)；但用於/i/之前用/yi/，如：意(yi)、音(yím)、用(yiung)。



課文概要

- 一 本書是依據教育部最新課程教育總綱，國小教學目標，以培養德、智、體、群、美均衡發展編寫之客家會話教材。
- 二 教學方法可採多元性，在教學中可利用各種器材，如畫片、生活用品等參考教學外，亦可融入戲劇、舞蹈、音樂和遊戲，讓學生在身心愉快的狀況下，增加學習興趣而達到教學的最佳效果。
- 三 本教材用一般會話基本句型，由淺而入門，反覆練習，以生活用語為基礎。句型熟練後，屆時學生只須代換附錄上之名詞，即可活用於更多的生活上。
- 四 綱要依序：
 - 1 一般生活簡單常用語。
 - 2 課文包括：a生字 b基本句型 c句型練習 d附錄。
 - 3 練習題：a看圖說話練習 b個人句型練習 c團體對話練習 d短句或會話練習。
 - 4 遊戲教學方法一係在遊戲中達到會話訓練的目的。
 - 5 創作性戲劇一係童謠結合音樂，戲劇和舞蹈之教學方法。
- 五 本課音標採客家語**通用拼音**，聲調以**調符法**，注音以苗栗腔/新竹腔兩種，並附上注音符號對照表於第2頁。

課文目錄

第1課	汝安到麼介名仔？（你叫什麼名字？）	9
-----	-------------------	---

附錄：親屬的用語

第2課	這係書（這是書）	17
-----	----------------	----

附錄：文具用品用語

第3課	佢會唱歌仔（我會唱歌）	25
-----	-------------------	----

附錄：水果名稱、活動用語

第4課	佢有藍色介衫（我有藍色的衣服）	33
-----	-----------------------	----

附錄：顏色用語

第5課	汝幾多歲？（你幾歲？）	41
-----	-------------------	----

附錄：數字、量詞用語

第6課	買東西（買東西）	49
-----	----------------	----

附錄：數字、電器用品

第7課 這下幾多點？（現在幾點？） 57

附錄：日期、台灣地區地名

第8課 汝愛去奈位？（你要去哪裡？） 65

附錄：地點名稱

第9課 書佇桌頂（書在桌上） 73

附錄：方向、動物名稱

第10課 大介水梨（大的水梨） 81

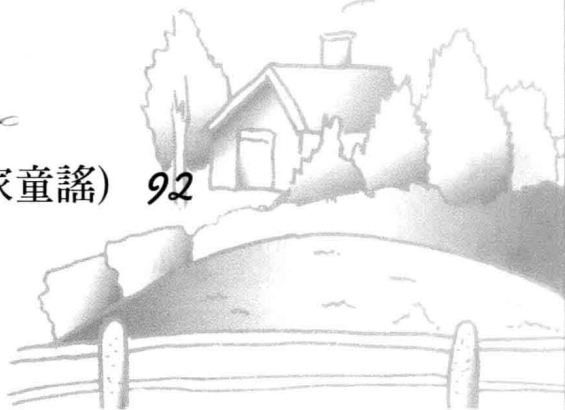
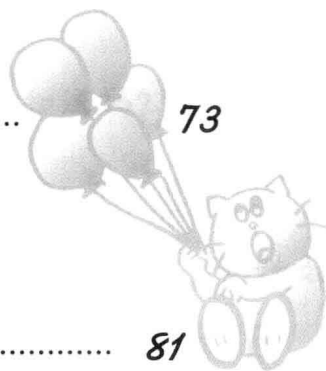
附錄：形容詞

第11課 月光光好種薑（客家童謠） 90

— 創作性戲劇

第12課 一 一 一（客家童謠） 92

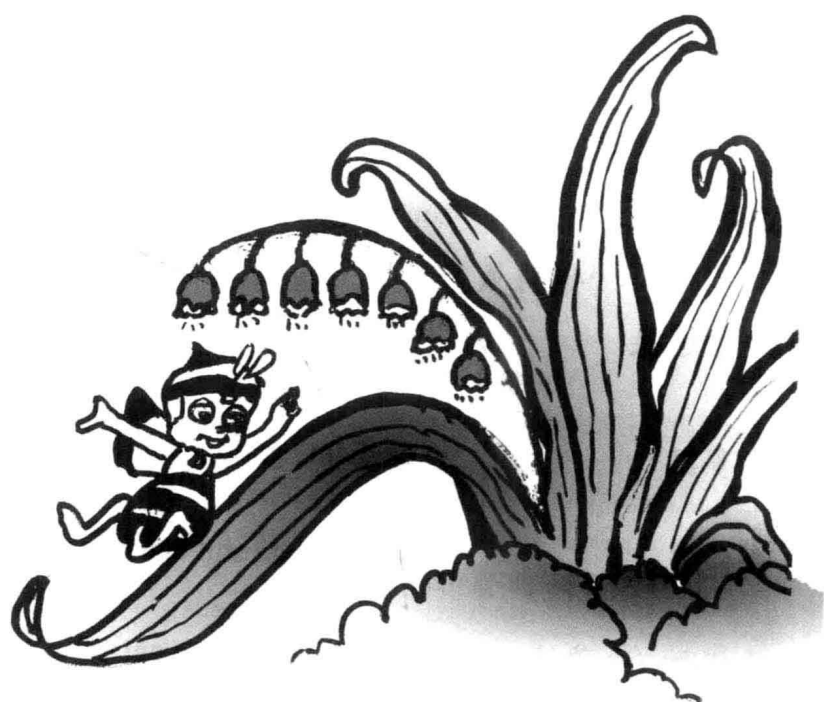
— 創作性戲劇



簡單常用語

先生	sín sǎng / sìn sàng	先生、老師、丈夫
小姐	sèu zì / siáu zǐ	小姐
汝早	n zò / ngi zó	你早
係	he / hē	是
毋係	m he / m hē	不是
毋知	m dí / m dì	不知道
汝好麼	n hò mō / ngi hó mo	你好嗎?
敗勢	pái se / pài she	對不起
這係麼介	yà he mà gie / liá hē má gai	這是什麼?
奈位	nai vi / nāi vūi	那位?
麼人	mà ngin / má ngin	誰?
幾時	gì sǐi / gǐ shi	什麼時候?
幾多錢	gì dó cǐen / gǐ dò cǐen	多少錢?
毋使客氣	m sǐi hǎk hi / m síi hǎk hǐ	不用客氣

無要緊	mò yeu gín / mo rhau gín	不要緊
請問	ciàng mun / ciáng m _{un}	請問
就係恁樣	ciu he an ngiong / ciũ he an ngiong	就是這樣
小心	sèu sím / siáu sìm	小心
等一下	dèn yit ha / dèn rhit hā	等一下
汝知麼	n dí mò / ngi dì mo	你知道嗎?
正來料	zang loi liau / zhang loi liāu	來玩
麼介	mà gie / má gai	什麼?
正經介	ziin gín ge / zhìn gín gai	真的
仰會恁樣	ngiòng voi an ngiong / ngióng vôi an ngiong	怎會這樣?
幾多點	gì dó diàm / gí dò diám	幾點?
食飽㗎	siit bau m _{ang} / shìt báu mang	吃飽了沒?
恁仔細 / 承蒙汝	àn zì se / shin mung ngi	謝謝你



第一課

汝安到麼介名仔?

生字

佢 ngai / ngai

汝 ngi / ngi

佢 gi / gi

介 gie / gai

係 he / he

毋係 m he / m he

也係 ya he / rhā he

麼介 mà gie / má gai

麼人 mà ngin / má ngin

先生 sín säng / sìn säng

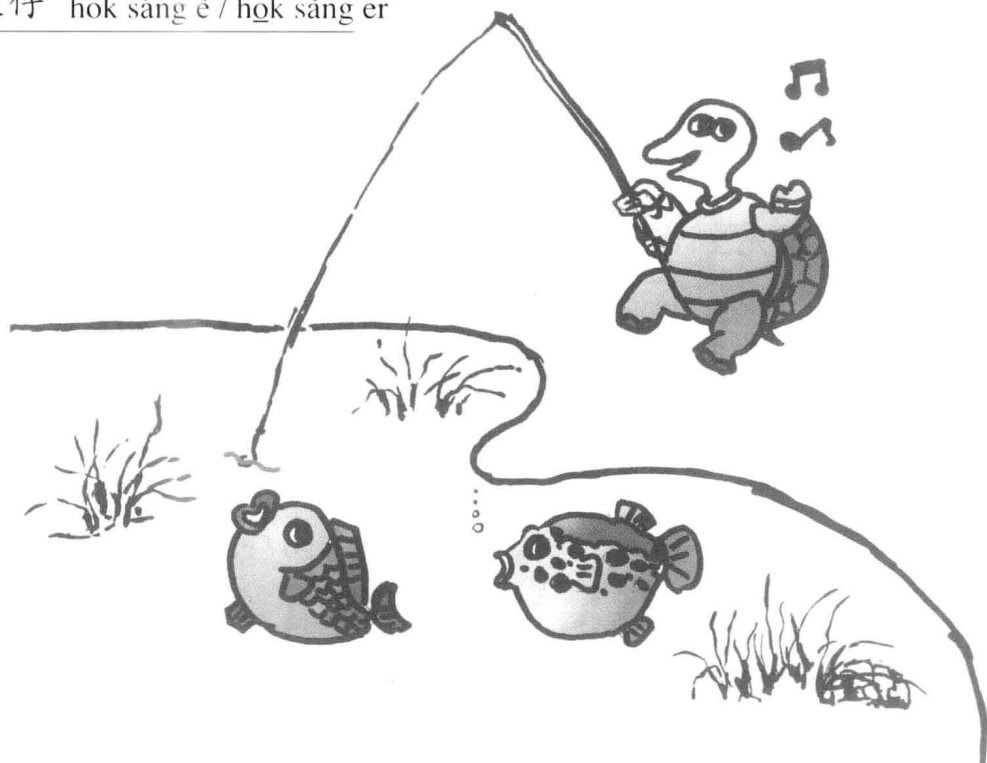
阿哥 á go / ā go

清水 cín sùi / cìn shúi

美華 mí fa / mùi fa

朋友 pen yíu / pen rhiù

學生仔 hok säng è / hok säng er



句型

1 汝安到麼介名仔?

ngi ón do mà gie miang è /
ngi òn dọ má gại miang er

2 佢安到美華。

ngại ón do mí fạ /
ngại òn dọ mùi fa

3 佢係麼人?

gi he mà ngin /
gi hẹ má ngin

4 佢係佢介朋友。

gi he ngại ge pẹn yiu /
gi hẹ ngại gại pẹn rhiu

例文

1 : 汝安到麼介名仔?

n ón do mà gie miang è /
ngi òn dọ mà gại miang er

: 佢安到美華。

ngại ón do mí fạ / ngại òn dọ mùi fa

2 : 美華係學生仔。

mí fạ he hok sáng è / mùi fa hẹ hok sàng er

: 清水毋係先生，

cín sùi m he sín sáng / cín shúi m hẹ sín sàng

清水也係學生仔。

cín sùi ya he hok sáng e /
cín shúi rhă hẹ hok sàng er

3 : 佢係麼人?

gi he mà ngin / gi hẹ má ngin

: 佢係美華介阿哥。

gi he mí fạ ge á go / gi hẹ mùi fa gại ā gò



沒安到麼介名仔？

偌安到美華

偌安到清水

附錄

阿爸—父親

á bá / ā bà

阿姆—母親

á má / ā mè

阿哥—哥哥

á gó / ā gò

阿姊—姊姊

á zì / ā ze

老弟—弟弟

lò tái / lā tài

老妹—妹妹

lò moi / lō moi

阿公—祖父

á gúng / ā gùng

阿婆—祖母

á pō / ā pō

兄弟—兄弟

hiúng tī / hiùng tī

姊妹—姊妹

zì moi / zí moi

阿伯—伯伯

á bak / ā bak

阿叔—叔叔

á suk / ā shuk

朋友—朋友

pēn yíu / pēn rhiù

姐公—外祖父

zià gúng / zia gùng

姐婆—外祖母

zià pō / zia pō

媬娘—老婆

bú ngiong / bù ngiong

老公—老公

lò gúng / lō gùng

孺仔—兒子

lai è / lai er

妹仔—女兒

moi è / moi er

細人仔—小孩子

se ngin è / se ngin er

汝兜人—你們

n déu ngin / ngi dèu ngin

偈兜人—我們

ngai déu ngin / ngai dèu ngin

佢兜人—他們

gi déu ngin / gi dèu ngin